

Số: 11 /2024/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 04 tháng 9 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm lâm;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng sử dụng ngân sách nhà nước;

b) Khuyến khích áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư này đối với kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng sử dụng nguồn kinh phí ngoài ngân sách nhà nước.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng là mức tiêu hao về lao động, vật tư, máy móc thiết bị cho các công việc trong kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng.

2. Hệ số điều chỉnh (K) là hệ số được sử dụng để tính toán, điều chỉnh mức hao phí lao động khi các yếu tố hình thành định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng thay đổi.

3. Cự ly di chuyển là khoảng cách di chuyển không sử dụng được phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện thủy nội địa có động cơ để đến nơi thực hiện kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

1. Nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra rừng (sau đây gọi là Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT).

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại Thông tư này tuân thủ các nội dung về kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng được quy định tại Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng (sau đây gọi là Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT) và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 năm 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT (sau đây gọi là Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT). Đối với những nội dung công việc có liên quan đến kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng chưa được quy định định mức kinh tế - kỹ thuật tại Thông tư này thì áp dụng định mức theo quy định của pháp luật hiện hành, trình cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Việc áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tuân thủ yêu cầu được quy định trong tiêu chuẩn, quy chuẩn, hướng dẫn kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

4. Căn cứ theo mục đích, yêu cầu, quy mô, phương pháp tổ chức thực hiện kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng để lựa chọn nội dung và áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật tại Phụ lục I, Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, đảm bảo phù hợp, tránh chồng chéo, lãng phí.

5. Việc khai thác và sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám trong kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng thực hiện theo quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ.

Điều 4. Quy định chung

1. Kiểm kê rừng thực hiện theo quy định tại Chương IV Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT. Định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Theo dõi diễn biến rừng thực hiện theo quy định tại Chương V Thông tư số

33/2018/TT-BNNPTNT và Thông tư số 16/2023/TT-BNNPTNT. Định mức kinh tế - kỹ thuật theo dõi diễn biến rừng tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Ứng dụng khoa học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, công nghệ mới trong kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng.

4. Căn cứ vào điều kiện cụ thể từng khu vực và biện pháp kỹ thuật, áp dụng hệ số điều chỉnh (K) để tính toán mức hao phí lao động cần thiết cho từng hạng mục công việc khi lập đề cương, dự toán.

5. Chi phí và hệ số được áp dụng trong kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng:

a) Hệ số lương theo quy định; phụ cấp lưu động; phụ cấp nghề độc hại, nguy hiểm; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; đoàn phí công đoàn;

b) Hệ số khó khăn là hệ số dùng để điều chỉnh mức lao động thực địa khi người lao động thực hiện công việc tại hiện trường có mức độ khó khăn khác nhau;

c) Mức lao động kỹ thuật ngừng việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa.

6. Chi phí máy móc, thiết bị kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng không quá 5% chi phí công lao động.

7. Chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc không quá 5% chi phí công lao động.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Cục Kiểm lâm chủ trì, phối hợp với Cục Lâm nghiệp và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

a) Tổ chức phổ biến, tuyên truyền; hướng dẫn triển khai thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng toàn quốc;

b) Ban hành phần mềm kiểm kê rừng, phần mềm cập nhật diễn biến rừng phục vụ quản lý, cập nhật cơ sở dữ liệu kiểm kê rừng, diễn biến rừng theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 36 Luật Lâm nghiệp.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo cơ quan chuyên môn tổ chức phổ biến, tuyên truyền; triển khai thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng tại địa phương.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 10 năm 2024.

2. Thông tư số 102/2000/TT-BNN-KL ngày 02 tháng 10 năm 2000 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn lập dự toán cho các dự án theo

dổi diễn biến rừng và đất lâm nghiệp hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Chương trình, dự án áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng đã phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện đến khi kết thúc chương trình, dự án đó. Trường hợp chương trình, dự án đã phê duyệt phải điều chỉnh sau ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì áp dụng định mức kinh tế - kỹ thuật kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng quy định tại Thông tư này.

4. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

5. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Bộ NN và PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản QPPL;
- Cổng thông tin điện tử Bộ NN và PTNT;
- Lưu: VT, KL (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Quốc Trị

Phụ lục I**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2024/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Phần I**THUYẾT MINH CHUNG****1. Hệ số bậc lương**

Hệ số bậc lương thực hiện theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; Nghị định số 117/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

2. Chi phí 01 ngày công lao động

$$T_{\text{ngày}} = \frac{(LCS * K_1 + LCS * K_1 * K_2) * K_3 * K_4}{\text{Số ngày làm việc trong tháng theo quy định hiện hành}}$$

Trong đó:

- $T_{\text{ngày}}$: chi phí cho 01 ngày công lao động;
- LCS: mức lương cơ sở theo quy định tại thời điểm lập dự toán;
- K_1 : hệ số lương cấp bậc theo quy định;
- K_2 : bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, đoàn phí công đoàn do đơn vị sử dụng lao động đóng;
- K_3 : hệ số khó khăn do yếu tố địa hình, địa vật, giao thông đi lại, dân cư,... ảnh hưởng đến mức tiêu hao lao động thực địa trong kiểm kê rừng. Căn cứ Thông tư liên tịch số 11/2005/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBDT ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nội vụ, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện chế độ phụ cấp khu vực, K_3 được xác định như sau:
 - + $K_3 = 1,0$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0 đến 0,2;
 - + $K_3 = 1,2$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực từ 0,3 đến 0,5;
 - + $K_3 = 1,4$: áp dụng cho công tác thực địa kiểm kê rừng tại cấp xã có hệ số phụ cấp khu vực lớn hơn 0,5;
- K_4 : mức lao động kỹ thuật ngừng việc do thời tiết của lao động kỹ thuật thực địa được tính thêm 25% mức thực địa ($K_4 = 1,25$ nếu là công thực địa; $K_4 = 1,0$ nếu là công nội nghiệp).

3. Tổng chi phí cho một hoạt động, dự án, nhiệm vụ, chương trình (sau đây viết tắt là nhiệm vụ) kiểm kê rừng

$$T = T_1 + T_2 + T_3 + T_4 + VAT$$

Trong đó:

T: tổng chi phí cho một nhiệm vụ kiểm kê rừng;

T₁: chi phí điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng;

T₂: chi phí kiểm kê rừng;

T₃: chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng;

T₄: chi phí quản lý của chủ đầu tư;

VAT: thuế giá trị gia tăng.

a) Chi phí thực hiện điều tra rừng phục vụ kiểm kê rừng (T₁) thực hiện theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

b) Chi phí kiểm kê rừng (T₂)

$$T_2 = P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10} + P_{11}$$

Trong đó:

- P₁: chi phí công tác chuẩn bị;

- P₂: chi phí công tác thực địa;

- P₃: chi phí kiểm tra, nghiệm thu thực địa: $P_3 = P_2 * 7\%$;

- P₄: chi phí công tác nội nghiệp;

- P₅: chi phí kiểm tra, nghiệm thu nội nghiệp: $P_5 = P_4 * 15\%$;

- P₆: chi phí phục vụ: $P_6 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5) * 6,7\%$;

- P₇: chi phí quản lý của đơn vị thực hiện:¹

$$P_7 = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6) * 12\%$$

- P₈: chi phí máy móc, thiết bị kiểm kê rừng:

$$P_8 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P₉: chi phí vật tư dụng cụ, điện nước, thông tin liên lạc:

$$P_9 \leq (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7) * 5\%$$

- P₁₀: các chi phí khác (nếu có)²;

- P₁₁: thu nhập chịu thuế tính trước:

$$P_{11} = (P_1 + P_2 + P_3 + P_4 + P_5 + P_6 + P_7 + P_8 + P_9 + P_{10}) * 5,5\%$$

¹ Bao gồm: tiền công, tiền lương và các khoản đóng góp theo lương, các chi phí của bộ phận quản lý, chi phí chung của toàn nhiệm vụ.

² Bao gồm: chế độ công tác phí, chi phí trong lựa chọn nhà thầu, chi phí dự phòng, chi phí giám sát và chi phí khác để thực hiện kiểm kê rừng.

c) Chi phí xây dựng phần mềm kiểm kê rừng (T_3): thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin.

d) Chi phí quản lý của chủ đầu tư (T_4): áp dụng theo quy định về quản lý dự án không quá 7% chi phí thực hiện.

$$T_4 \leq (T_1 + T_2 + T_3) * 7\%$$

đ) Thuế giá trị gia tăng (VAT): theo quy định hiện hành

4. Các từ viết tắt

GPS: Thiết bị định vị toàn cầu;

OTC: Ô tiêu chuẩn.

Phần II

NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT KIỂM KÊ RỪNG

Mục I

NỘI DUNG CÔNG VIỆC

A. ĐIỀU TRA HIỆN TRẠNG RỪNG

Nội dung và định mức kinh tế - kỹ thuật điều tra hiện trạng rừng để thực hiện kiểm kê rừng áp dụng theo quy định tại Thông tư số 05/2024/TT-BNNPTNT.

B. KIỂM KÊ RỪNG

I. CÔNG TÁC CHUẨN BỊ

1. Xây dựng đề cương, dự toán, thiết kế kỹ thuật nhiệm vụ kiểm kê rừng: thu thập thông tin, tài liệu liên quan; xây dựng đề cương kỹ thuật, dự toán kinh phí được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Xây dựng kế hoạch kiểm kê rừng: lập kế hoạch kiểm kê rừng cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, chủ rừng nhóm II.

3. Tiếp nhận kết quả điều tra rừng: tiếp nhận kết quả điều tra rừng từ đơn vị tổ chức thực hiện điều tra rừng.

4. Xây dựng bản đồ và tài liệu kiểm kê rừng:

- Thu thập bổ sung các loại bản đồ, tài liệu khác có liên quan: thu thập và cập nhật bổ sung các loại tài liệu và bản đồ có thay đổi nhưng chưa cập nhật trong điều tra rừng;

- Chồng xếp, biên tập bản đồ hiện trạng rừng phục vụ kiểm kê rừng: các lớp thông tin về rừng theo mục đích sử dụng, chủ rừng, hiện trạng rừng lên nền ảnh viễn thám cho từng xã, chủ rừng. Biên tập bản đồ trên nền ảnh viễn thám; gộp, ghép, tiếp biên các lô trạng thái rừng để xác định các lô kiểm kê rừng theo chủ rừng nhóm I, chủ rừng nhóm II; chuẩn bị các phiếu, biểu kiểm kê rừng;

- Bàn giao bản đồ, tài liệu kiểm kê rừng: in ấn, bàn giao bản đồ, tài liệu cho

các đối tượng để thực hiện kiểm kê rừng.

5. Hội nghị tập huấn kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính về chế độ chi hội nghị): tập huấn kỹ thuật kiểm kê rừng cho cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và chủ rừng nhóm II.

II. CÔNG TÁC THỰC ĐỊA

6. Hội nghị triển khai, tuyên truyền phổ biến kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chỉ tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): hội nghị triển khai kiểm kê rừng, tuyên truyền phổ biến chủ trương và triển khai kế hoạch thực hiện kiểm kê rừng.

7. Tổ chức họp thôn, bản (họp thôn, làng, ấp, bản, buôn, bon, phum, sóc, tổ dân phố, điểm dân cư tương tự đối với chủ rừng nhóm I; họp các thành viên liên quan đối với chủ rừng nhóm II): thông tin về công tác kiểm kê rừng, kế hoạch triển khai, nội dung công việc cần thực hiện.

8. Rà soát trạng thái và ranh giới lô rừng: rà soát hệ thống ranh giới rừng và đất rừng của chủ rừng trên bản đồ đã tiếp nhận từ kết quả điều tra rừng; xác định những phát sinh khác với các quyết định giao cho chủ rừng, hiệu chỉnh lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những lô có sai số trữ lượng chưa thống nhất được với chủ rừng.

9. Thu thập thông tin theo phiếu kiểm kê hoặc danh sách lô kiểm kê cho từng lô theo chủ quản lý.

10. Kiểm kê ngoài thực địa:

10.1. Kiểm kê diện tích lô rừng có sai số lớn bằng GPS: xác định, hiệu chỉnh ranh giới các lô có sai khác về trạng thái đã đánh dấu, hiệu chỉnh ở bước kẻ trên lên bản đồ kiểm kê rừng; xác định những thông tin cần thiết điền vào phiếu, biểu kiểm kê rừng trong trường hợp không xác định được ở trong phòng;

10.2. Kiểm kê trữ lượng rừng trồng có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán ô đo đếm;

10.3. Kiểm kê trữ lượng lô rừng tự nhiên có sai số lớn: chọn, lập, điều tra, xử lý, tính toán số liệu trong ô đo đếm.

11. Di chuyển trong quá trình kiểm kê rừng: di chuyển giữa các khu vực thực hiện nhiệm vụ kiểm kê rừng ngoài thực địa.

III. CÔNG TÁC NỘI NGHIỆP

12. Hoàn chỉnh tài liệu kiểm kê rừng:

12.1. Số hóa bản đồ, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh:

- Hoàn chỉnh tính toán trữ lượng của các lô trạng thái rừng;
- Hoàn chỉnh phiếu hoặc biểu kiểm kê rừng: kiểm tra, đối chiếu bản đồ kiểm kê đã hoàn thiện và những thông tin kiểm chứng trên thực địa để hoàn thành phiếu

hoặc biểu kiểm kê cho từng lô kiểm kê.

12.2. Phân chia và đánh lại số hiệu lô theo kết quả kiểm kê ở thực địa.

13. Tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê: tính toán trữ lượng các-bon rừng cho lô kiểm kê rừng.

14. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II (đối với cấp xã tổng hợp theo chủ rừng nhóm I và phân diện tích của chủ rừng nhóm II nằm trong phạm vi xã từ các phiếu, biểu kiểm kê rừng):

14.1. Kiểm tra, hoàn thiện bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu của chủ rừng theo cấp xã; cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu; số hóa bổ sung, biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp xã, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh;

14.2. Tính toán, xây dựng các biểu kiểm kê rừng cấp xã, chủ rừng nhóm II: tổng hợp diện tích rừng và diện tích quy hoạch lâm nghiệp, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng theo hệ thống mẫu biểu.

15. Tổng hợp số liệu, tài liệu kiểm kê rừng cấp huyện:

15.1. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ của cấp xã: kiểm tra, hiệu chỉnh số liệu các xã đảm bảo tính đầy đủ và thống nhất khuôn dạng của dữ liệu, khắc phục mọi sai sót trong quá trình thu thập và tổng hợp tài liệu thực địa cấp xã;

15.2. Xử lý số liệu hồ sơ của cấp xã: cập nhật số liệu kiểm kê rừng vào phần mềm, cập nhật bổ sung số liệu kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II (do cấp tỉnh chuyển giao) để tổng hợp số liệu hiện trạng rừng của toàn huyện;

15.3. Tổng hợp các yếu tố nội dung bản đồ cấp huyện: số hóa bổ sung và biên tập bản đồ kiểm kê rừng cấp huyện, hiệu chỉnh bảng thuộc tính và nhập các thông tin liên quan cho từng lô sau hiệu chỉnh;

15.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp huyện: bổ sung thông tin cho bản đồ kiểm kê rừng để mô tả được đầy đủ kết quả của kiểm kê rừng;

15.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp huyện: tổng hợp diện tích rừng và đất lâm nghiệp, trữ lượng rừng, trữ lượng các-bon rừng cấp huyện theo hệ thống mẫu biểu quy định.

16. Tổng hợp số liệu, tài liệu và xây dựng báo cáo kiểm kê rừng cấp tỉnh:

16.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp huyện và chủ rừng nhóm II:

16.1.1. Tiếp nhận, kiểm tra bản đồ, số liệu kiểm kê rừng: kiểm tra kết quả kiểm kê rừng của các huyện theo đúng khuôn dạng của dữ liệu, tính đầy đủ của dữ liệu;

16.1.2. Xử lý số liệu kiểm kê rừng cấp huyện: bóc tách số liệu, bản đồ kiểm kê của từng xã, huyện và chuyển giao lại cho các huyện có diện tích rừng của chủ rừng nhóm II nằm trên địa bàn huyện để tổ chức tổng hợp số liệu, bản đồ theo đơn vị hành chính;

- 16.1.3. Tổng hợp bản đồ cấp tỉnh;
- 16.1.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp tỉnh;
- 16.1.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê rừng cấp tỉnh.
- 16.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh: viết báo cáo kết quả kiểm kê rừng, trong đó phân tích, đánh giá kết quả kiểm kê, so sánh kết quả giữa các kỳ kiểm kê rừng trên địa bàn tỉnh.
- 17. Tổng hợp số liệu và viết báo cáo kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc:
 - 17.1. Tổng hợp từ số liệu của cấp tỉnh:
 - 17.1.1. Tiếp nhận hồ sơ quản lý rừng cấp tỉnh;
 - 17.1.2. Xử lý số liệu kiểm kê cấp tỉnh;
 - 17.1.3. Tổng hợp bản đồ cấp vùng, toàn quốc;
 - 17.1.4. Biên tập trình bày bản đồ hiện trạng rừng cấp vùng, toàn quốc;
 - 17.1.5. Tổng hợp số liệu kiểm kê cấp vùng, toàn quốc.
 - 17.2. Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê rừng cấp vùng, toàn quốc.
- 18. Lập hồ sơ quản lý rừng:
 - 18.1. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm I: hệ thống biểu và sơ đồ vị trí thửa đất được trích lục từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã;
 - 18.2. Lập hồ sơ quản lý cho chủ rừng nhóm II: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng của chủ rừng nhóm II;
 - 18.3. Lập hồ sơ quản lý rừng theo đơn vị hành chính: hệ thống biểu số liệu được xuất từ bản đồ kết quả kiểm kê rừng cấp xã, huyện, tỉnh.
- 19. Hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng (không bao gồm các nội dung chi tổ chức hội nghị theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính): tổ chức hội nghị công bố kết quả kiểm kê rừng cấp tỉnh, vùng, toàn quốc.